

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Dành cho lưu học sinh Lào

(Đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ)

(Ban hành theo Quyết định số: 196/QĐ-CDSP ngày 14 tháng 8 năm 2018

của Hiệu trưởng trường CDSP Quảng Trị)

Tên ngành, nghề: Tin học ứng dụng
Mã ngành, nghề: 6480206
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Hình thức đào tạo: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
Thời gian đào tạo: 3 năm học

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Tin học Ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức khoa học và công nghệ về thiết kế, xây dựng, cài đặt và bảo trì các thành phần phần cứng, phần mềm của các hệ thống máy tính và các hệ thống thiết bị dựa trên máy tính; Đào tạo cao đẳng nghề Tin học Ứng dụng có phẩm chất chính trị tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, có đạo đức nghề nghiệp, có thể tham gia thiết kế, xây dựng, cài đặt và bảo trì các thành phần phần cứng, phần mềm của các hệ thống máy tính và các hệ thống thiết bị dựa trên máy tính.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:
 - + Đọc hiểu các tài liệu chuyên môn cần thiết bằng tiếng Anh;
 - + Mô tả hiện trạng hệ thống thông tin quản lý của một số loại hình doanh nghiệp;
 - + Đánh giá ưu nhược điểm về thực trạng ứng dụng phần mềm của doanh nghiệp;
 - + Đề xuất những giải pháp ứng dụng phần mềm cụ thể để mang lại hiệu quả cao trong hoạt động doanh nghiệp;
 - + Biết hoạch định và lập kế hoạch triển khai ứng dụng phần mềm;
 - + Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu phục vụ nhu cầu hoạt động của một số loại hình doanh nghiệp;
 - + Xây dựng các sản phẩm phần mềm ứng dụng hỗ trợ các hoạt động của một số loại hình doanh nghiệp.
- Kỹ năng:
 - + Chỉ huy nhóm kỹ thuật viên tin học;

- + Kèm cặp và hướng dẫn kỹ thuật viên bậc thấp;
- + Kiểm tra và giám sát việc thực hiện công việc của người có trình độ trung cấp nghề;
- + Đọc hiểu các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành bằng tiếng Anh;
- + Cài đặt - bảo trì máy tính;
- + Sử dụng thành thạo máy tính trong công việc văn phòng;
- + Tìm kiếm thông tin trên mạng Internet phục vụ cho chuyên môn và quản lý doanh nghiệp;
- + Phối hợp với các chuyên gia phần mềm để khảo sát, thiết kế hệ thống phần mềm phục vụ hoạt động doanh nghiệp;
- + Tham gia quản lý dự án phát triển phần mềm cho doanh nghiệp;
- + Xử lý các sự cố khi vận hành các phần mềm ứng dụng;
- + Vận hành quy trình an toàn - bảo mật dữ liệu trong hệ thống, sao lưu - phục hồi dữ liệu;
- + Thiết kế và quản trị hệ thống mạng nội bộ;
- + Thiết kế và quản trị website phục vụ quảng bá, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
- + Thiết kế, chỉnh sửa ảnh và các chương trình đa phương tiện phục vụ hoạt động doanh nghiệp;
- + Lập kế hoạch kiểm tra - bảo trì - nâng cấp các phần mềm trong hệ thống một cách độc lập.
- + Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:
 - + Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp và Pháp luật của Nhà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - + Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - + Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam, thành tựu và định hướng phát triển của ngành Công nghệ thông tin Việt Nam;
 - + Có hiểu biết về truyền thống tốt đẹp của giai cấp công nhân Việt Nam và công nhân thế giới;
 - + Hiểu biết về lịch sử phát triển, tầm quan trọng của ngành Công nghệ thông tin trên thế giới và tại Việt Nam;
 - + Yêu nghề, có kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống trong xã hội công nghiệp, có lối sống lành mạnh phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;
 - + Luôn có ý thức học tập rèn luyện để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của công việc.
- Thể chất và quốc phòng:
 - + Đủ sức khoẻ theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế;
 - + Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất;

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên sẽ làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu ứng dụng phần mềm tin học trong các hoạt động quản lý, nghiệp vụ kinh doanh sản xuất. Cụ thể:

- + Chuyên viên tư vấn và chuyển giao phần mềm ứng dụng;
- + Chuyên viên thiết kế phần mềm ứng dụng;
- + Chuyên viên quản trị hệ thống phần mềm và cơ sở dữ liệu;
- + Chuyên viên bảo trì hệ thống máy tính;
- + Chuyên viên thiết kế và quản trị website;
- + Chuyên viên thiết kế đa phương tiện.

Sinh viên cũng làm việc được trong các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực phần mềm tin học như: chuyên viên phân tích và thiết kế hệ thống, lập trình viên phần mềm ứng dụng, chuyên viên thiết kế web, chuyên viên kiểm thử phần mềm.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học, mô đun: **3536**
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 128 Tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 450 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2785 giờ
- Khối lượng lý thuyết: **10781091** giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: **19541941** giờ

Commented [TNT1]: Do tách ngoặc giữ thành 2 môn

3. Nội dung chương trình

Mã MH/MD	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/Kiểm tra
I	Các môn học chung	22	450	199212	222209	29
MH01	Chính trị	5	90	60	24	6
MH02	Pháp luật	2	30	22	6	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
MH04	Tiếng Việt thực hành	4	75	36	36	3
MH05	Tin học	3	75	1730	5441	4
MH06	Tiếng Anh cơ sở 1	3	60	30	25	5
MH07	Tiếng Anh cơ sở 2	3	60	30	25	5
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	106	2785	879	1732	174
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	29	675	297	339	39
MH08	Tin học văn phòng	3	75	25	46	4
MH09	Toán rời rạc	4	75	45	25	5
MH10	Cấu trúc máy tính	4	75	45	25	5
MH11	Kiến trúc máy tính	2	75	45	25	5
MH12	Mạng máy tính	3	75	25	46	4

MH13	Lập trình cơ bản	4	90	30	56	4
MH14	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	75	22	49	4
MH15	Cơ sở dữ liệu	3	75	30	41	4
MH16	Excel nâng cao	3	60	30	26	4
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	55	1600	408	1081	111
MH17	Tiếng Anh chuyên ngành	2	60	21	35	4
MH18	Lập trình hướng đối tượng với C++	4	90	30	56	4
MH19	Quản trị mạng	4	90	26	60	4
MH20	Thiết kế trang web	4	90	35	51	4
MH21	Microsoft Access	3	75	25	46	4
MH22	An toàn và bảo mật thông tin	2	45	30	13	2
MH23	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	75	30	41	4
MH24	Dự án phần mềm 1	4	90	30	56	4
MH25	Đồ họa ứng dụng	4	90	27	58	5
MH26	Quản lý hệ thống máy tính	4	90	30	56	4
MH27	Quản trị doanh nghiệp	2	60	18	36	6
MH28	Kế toán đại cương	3	60	40	16	4
MH29	Kỹ năng làm việc nhóm	2	45	30	13	2
MH30	Thực tập tốt nghiệp	14	640	36	544	60
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	22	510	174	312	24
MH31	Lập trình với C#	4	90	30	56	4
MH32	Lập trình với Java	4	90	30	56	4
MH33	Microsoft SQL Server	3	75	24	47	4
MH34	MySQL/MariaDB	3	75	24	47	4
MH35	Lập trình web với ASP.NET	4	90	33	53	4
MH36	Lập trình web với PHP	4	90	33	53	4
MH37	Phần mềm mã nguồn mở	4	90	30	56	4
MH38	Lập trình thiết bị di động	4	90	30	56	4
MH39	Quản lý dự án phần mềm công nghệ thông tin	3	75	38	33	4
MH40	Thiết kế đa phương tiện	3	75	23	47	5
MH41	Kế toán máy	2	60	20	37	3
MH42	Thiết kế hoạt hình với Flash	3	75	25	47	4
MH43	Xử lý ảnh với Corel Draw	3	75	25	47	4
MH44	Thiết kế đồ họa 3D	4	90	30	55	5
MH45	AutoCAD	4	90	30	55	5
MH46	CMS mã nguồn mở	4	90	30	55	5
MH47	Dự án phần mềm2	4	90	30	56	4

Formatted: Font: Not Italic

MH48	Thương mại điện tử	3	75	25	47	4
MH49	Chuyên đề 1	3	75	38	33	4
MH50	Chuyên đề 2	3	75	38	33	4
	Tổng cộng	128	3235	10781091	19541941	203

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Chương trình các môn học chung bắt buộc được thực hiện theo các Quyết định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, cụ thể như sau:

- Môn học Chính trị: Theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18/2/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Môn học Pháp luật: Theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Môn học Giáo dục thể chất: Theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18/2/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

~~—Môn học Tin học: Theo Quyết định số 05/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18/2/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;~~

- Môn học Ngoại ngữ: Theo Thông tư số 30/2009/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2009 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

~~4.2. Chương trình Các môn học, mô-đun cơ sở, chuyên sâu, tự chọn do đơn vị quản lý chuyên môn quyết định. Quy trình tổ chức biên soạn, lựa chọn và thẩm định được thực hiện theo Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.~~

~~4.1. Đơn vị quản lý chuyên môn hướng dẫn sinh viên đăng ký các môn học trong nhóm tự chọn phù hợp, đảm bảo số lượng tín chỉ cần tích lũy của toàn khoá học.~~

4.3. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun:

a. Việc tổ chức kiểm tra hết môn học/mô-đun được thực hiện theo Điều 12 về Tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học, mô-đun của Quy định việc tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp ban hành theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TB&XH.

b. Thời gian và hình thức tổ chức kiểm tra hết môn học/mô-đun được quy định và hướng dẫn cụ thể trong từng Chương trình môn học/mô-đun.

4.4. Điểm môn học/mô-đun

a. Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

b. Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

Commented [TNT2]: Chương trình của Bộ chỉ phù hợp với các ngành không chuyên tin học.

Commented [TNT3]: Theo thông tư 03, chương trình chi tiết được ban hành kèm chương trình đào tạo. Vì vậy, nên bóc 4.1 và 4.2

c. Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt 4,0 trở lên.

d. Điểm môn học/mô-đun được tính theo thang điểm 10 sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ và quy đổi sang thang điểm 4 và được xếp loại như sau:

Loại	Điểm học phần (thang điểm 10)	Điểm chữ	Điểm học phần (thang điểm 4)	Xếp loại môn học /mô-đun
Đạt	Từ 8,5 trở lên	A	4,0	Giỏi
	Từ 7,7 đến 8,4	B ⁺	3,5	Khá
	Từ 7,0 đến 7,6	B	3,0	
	Từ 6,2 đến 6,9	C ⁺	2,5	Trung bình
	Từ 5,5 đến 6,1	C	2,0	
	Từ 4,7 đến 5,4	D ⁺	1,5	Trung bình yếu
	Từ 4,0 đến 4,6	D	1,0	
Không đạt	Dưới 4,0	F	0	Kém

4.5. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

a. Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ a_i: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ n_i: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

b. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

c. Môn học Giáo dục thể chất là môn học điều kiện; kết quả đánh giá môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện công nhận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

4.6. Xét công nhận tốt nghiệp:

4.6.1. Điều kiện tốt nghiệp: Người học có đủ các điều kiện sau được xét và công nhận tốt nghiệp:

- a. Tích lũy đủ số mô-đun hoặc tín chỉ quy định cho chương trình;
- b. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c. Có chứng chỉ giáo dục thể chất;
- d. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- đ. Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

4.6.2. Xếp loại tốt nghiệp: Xếp loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4, như sau:

- a. Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- b. Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- c. Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- d. Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

4.6.3. Người học có điểm xếp loại tốt nghiệp đạt từ loại giỏi trở lên sẽ bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a. Có một môn học hoặc một mô-đun trở lên trong khóa học phải thi lại (không tính môn học điều kiện; môn học, mô-đun được miễn trừ);
- b. Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập tại trường.

4.7. Chương trình đào tạo sẽ được cập nhật, điều chỉnh hàng năm. Căn cứ nhu cầu của thị trường lao động, các môn học có thể được thay thế bằng những môn học mới.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG